



HOA PHAT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

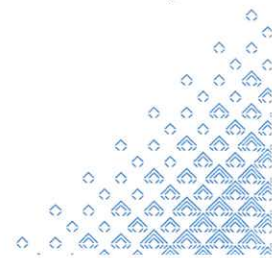
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2019

THÁNG 10 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 602.541.428.414 | 883.016.799.690 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 296.400.822.960 | 299.197.614.989 |
| Tiền | 111 | | 14.900.822.960 | 267.297.614.989 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 281.500.000.000 | 31.900.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 264.983.992.548 | 546.430.640.742 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 58.703.638.986 | 70.798.261.210 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 19.502.938.896 | 4.049.490.139 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 185.050.000.000 | 470.400.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 1.727.414.666 | 1.182.889.393 |
| Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 439.106.757 | 1.003.971.509 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 439.106.757 | 1.003.971.509 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.717.506.149 | 36.384.572.450 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 28.019.227.552 | 24.703.655.577 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.598.954.694 | 582.646.711 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 11.099.323.903 | 11.098.270.162 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 42.683.194.221.392 | 35.195.468.020.706 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.898.249.000.000 | 4.099.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | | 3.894.150.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3 | 4.099.000.000 | 4.099.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 96.997.458.379 | 92.864.513.263 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 59.223.978.640 | 51.406.081.966 |
| Nguyên giá | 222 | | 118.760.786.963 | 105.708.056.943 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (59.536.808.323) | (54.301.974.977) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 37.773.479.739 | 41.458.431.297 |
| Nguyên giá | 228 | | 47.659.621.840 | 47.259.621.840 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.886.142.101) | (5.801.190.543) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | V.7 | 190.308.466.662 | 201.177.059.811 |
| Nguyên giá | 231 | | 295.423.374.882 | 295.423.374.882 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (105.114.908.220) | (94.246.315.071) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.147.727.273 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.147.727.273 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 38.416.404.800.000 | 34.803.904.800.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 38.415.704.800.000 | 34.803.204.800.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 79.086.769.078 | 93.422.647.632 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 79.086.769.078 | 93.422.647.632 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 43.285.735.649.806 | 36.078.484.820.396 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 5.351.613.356.142 | 1.624.350.630.791 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 681.613.356.142 | 925.350.630.791 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 4.586.856.247 | 7.192.330.039 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 250.000.000 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 6.395.406.450 | 172.671.015 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 651.574.069 | 1.644.736.794 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 47.242.660.538 | 1.423.057.108 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 5.974.489.260 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 3.668.473.071 | 1.805.683.823 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 376.000.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 612.843.896.507 | 537.112.152.012 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 4.670.000.000.000 | 699.000.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 4.670.000.000.000 | 699.000.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 37.934.122.293.664 | 34.454.134.189.605 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | V.11 | 37.934.122.293.664 | 34.454.134.189.605 |
| Vốn cổ phần | 411 | | 27.610.741.150.000 | 21.239.071.660.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 27.610.741.150.000 | 21.239.071.660.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.211.560.416.270 | 3.211.560.416.270 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 902.000.000.000 | 902.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.209.820.727.394 | 9.101.502.113.335 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.510.355.378.579 | 1.808.371.722.636 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.699.465.348.815 | 7.293.130.390.699 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 43.285.735.649.806 | 36.078.484.820.396 |

Hung Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2019

| Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2019 VND | 9 tháng đầu năm 2018 VND |
|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 01 | VI.1 | 20.704.720.452 | 18.745.722.174 | 104.806.388.287 | 85.990.557.526 |
| 10 | VI.2 | 20.704.720.452 | 18.745.722.174 | 104.806.388.287 | 85.990.557.526 |
| 11 | VI.2 | 13.690.888.394 | 12.430.656.747 | 80.452.497.763 | 64.627.887.062 |
| 20 | VI.3 | 7.013.832.058 | 6.315.065.427 | 24.353.890.524 | 21.362.670.464 |
| 21 | VI.3 | 1.773.468.661.990 | 1.341.078.923.045 | 3.937.091.277.509 | 5.938.522.948.876 |
| 22 | VI.4 | 1.704.182.609.647 | 1.329.933.030.230 | 3.824.706.461.083 | 5.904.901.907.388 |
| 23 | VI.4 | 59.930.723.061 | 3.499.500 | 214.023.046.627 | 3.499.500 |
| 26 | VI.7 | 59.930.723.061 | - | 186.691.546.627 | - |
| 30 | VI.7 | 20.904.485.477 | 13.470.716.950 | 54.153.699.519 | 45.136.335.803 |
| 31 | VI.5 | 1.699.647.285.510 | 1.333.919.772.022 | 3.693.268.421.887 | 5.914.745.784.037 |
| 32 | VI.6 | 769.070.279 | 1.503.252.480 | 3.757.622.741 | 4.115.137.060 |
| 40 | VI.6 | 951.006.974 | 880.118.756 | 3.037.940.569 | 2.434.479.425 |
| | | (181.936.695) | 623.133.724 | 719.682.172 | 1.680.657.635 |
| 50 | | 1.699.465.348.815 | 1.334.542.905.746 | 3.693.988.104.059 | 5.916.426.441.672 |
| 51 | | - | 921.975.103 | - | 6.508.024.905 |
| 60 | | 1.699.465.348.815 | 1.333.620.930.643 | 3.693.988.104.059 | 5.909.918.416.767 |

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019

| | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2019 VND | 9 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 01 | | 3.693.988.104.059 | 5.916.426.441.672 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 22.822.374.833 | 20.801.936.793 |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 15.100.000.000 | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.936.703.261.877) | (5.938.522.948.876) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 186.691.546.627 | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (18.101.236.358) | (1.294.570.411) |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 42.146.285.632 | (33.241.975.983) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | 564.864.752 | (172.867.743) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 10.952.296.841 | (14.896.290.246) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.257.702.109) | (5.674.715.481) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (128.644.592.043) | - |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh | 17 | | (137.979.435.401) | (88.271.455.222) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | (232.319.518.686) | (143.551.875.086) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19.463.432.538) | (22.343.525.250) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 404.545.455 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.957.660.000.000) | (1.472.900.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.348.860.000.000 | 1.226.200.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.612.500.000.000) | (6.165.870.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.889.994.502.260 | 6.343.964.799.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (3.350.364.384.823) | (90.948.726.150) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến hết 30/09/2019

| | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2019 VND | 9 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 11.424.719.202 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.955.900.000.000 | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (376.000.000.000) | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.888.520) | (7.168.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 3.579.887.111.480 | 11.417.550.702 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (2.796.792.029) | (223.083.050.534) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 299.197.614.989 | 515.263.544.879 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 296.400.822.960 | 292.180.494.345 |

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

| • Danh sách các công ty con | | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty |
|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|
| 1 | Công ty CP Đầu tư & Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang | 99,96% | 99,96% |
| 2 | Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương | 99,99% | 99,99% |
| 3 | Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 99,20% | 99,20% |
| 4 | Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |
| 5 | Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 99,97% | 99,97% |
| 6 | Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |
| 7 | Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 99,86% | 99,86% |
| 8 | Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên | 99,60% | 99,60% |
| 9 | Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | 99,67% | 99,67% |
| 10 | Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 99,85% | 99,85% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| Danh sách các công ty con | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty |
|---|-------------------------------------|------------------------------|
| 11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 99,99% | 99,99% |

Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

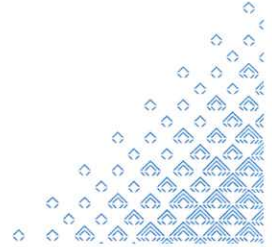
1. Tiền

| | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.041.542.075 | 459.625.055 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.859.280.885 | 266.837.989.934 |
| Các khoản tương đương tiền | 281.500.000.000 | 31.900.000.000 |
| Cộng | 296.400.822.960 | 299.197.614.989 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

| Công ty con | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| • Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông | 845.030.800.000 | - | - | 845.030.800.000 |
| • Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương | 3.595.924.000.000 | - | - | 3.595.924.000.000 |
| • Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất | 24.800.000.000.000 | - | - | 21.687.500.000.000 |
| • Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên | 600.000.000.000 | - | - | 600.000.000.000 |
| • Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát | 1.499.500.000.000 | - | - | 1.499.500.000.000 |
| • Công ty TNHH Tôn Hòa Phát | 2.000.000.000.000 | - | - | 1.500.000.000.000 |
| • Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát | 349.500.000.000 | - | - | 349.500.000.000 |
| • Công ty CP Nội thất Hòa Phát | 398.400.000.000 | - | - | 398.400.000.000 |
| • Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát | 149.500.000.000 | - | - | 149.500.000.000 |
| • Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát | 1.298.000.000.000 | - | - | 1.298.000.000.000 |
| • Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát | 2.879.850.000.000 | - | - | 2.879.850.000.000 |
| | 38.415.704.800.000 | - | 38.415.704.800.000 | 34.803.204.800.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khác – ngắn hạn | | | | |
| Lãi phải thu | 910.965.756 | - | 141.342.458 | - |
| Phải thu người lao động | 428.727.080 | - | 262.911.533 | - |
| Phải thu khác | 387.721.830 | - | 778.635.402 | - |
| Cộng ngắn hạn | 1.727.414.666 | - | 1.182.889.393 | - |

Phải thu khác – dài hạn

| | | | | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ | 4.099.000.000 | - | 4.099.000.000 | - |
| Cộng dài hạn | 4.099.000.000 | - | 4.099.000.000 | - |

4. Hàng tồn kho

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 35.000.000 | - | 599.864.752 | - |
| Hàng hóa | 404.106.757 | - | 404.106.757 | - |
| Cộng | 439.106.757 | - | 1.003.971.509 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| 5. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 24.860.459.741 | 6.432.481.745 | 44.620.070.030 | 29.795.045.427 | 105.708.056.943 |
| - Tăng do mua | - | - | 14.752.080.000 | - | 14.752.080.000 |
| - Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | 2.282.846.800 | 2.282.846.800 |
| - Thanh lý | - | - | (3.934.924.053) | (47.272.727) | (3.982.196.780) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 24.860.459.741 | 6.432.481.745 | 55.437.225.977 | 32.030.619.500 | 118.760.786.963 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 2.386.410.951 | 3.626.203.222 | 29.570.927.578 | 18.718.433.226 | 54.301.974.977 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.864.534.482 | 576.254.268 | 4.504.545.532 | 2.271.695.844 | 9.217.030.126 |
| - Thanh lý | - | - | (3.934.924.053) | (47.272.727) | (3.982.196.780) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 4.250.945.433 | 4.202.457.490 | 30.140.549.057 | 20.942.856.343 | 59.536.808.323 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 22.474.048.790 | 2.806.278.523 | 15.049.142.452 | 11.076.612.201 | 51.406.081.966 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 20.609.514.308 | 2.230.024.255 | 25.296.676.920 | 11.087.763.157 | 59.223.978.640 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 28.755.408.500 | 18.504.213.340 | 47.259.621.840 |
| - Chuyển từ XDCB dở dang | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 28.755.408.500 | 18.904.213.340 | 47.659.621.840 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | - | 5.801.190.543 | 5.801.190.543 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 4.084.951.558 | 4.084.951.558 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | - | 9.886.142.101 | 9.886.142.101 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 28.755.408.500 | 12.703.022.797 | 41.458.431.297 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 28.755.408.500 | 9.018.071.239 | 37.773.479.739 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa VND |
|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 295.423.374.882 |
| Số dư ngày 30/09/2019 | 295.423.374.882 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 94.246.315.071 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.868.593.149 |
| Số dư ngày 30/09/2019 | 105.114.908.220 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 201.177.059.811 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 190.308.466.662 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí sửa chữa văn phòng VND | Công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.615.231.149 | 3.430.457.039 | 88.376.959.444 | 93.422.647.632 |
| Tăng trong kỳ | 1.069.541.850 | - | 1.670.079.700 | 2.739.621.550 |
| Phân bổ trong kỳ | (766.120.405) | (1.254.372.141) | (15.055.007.558) | (17.075.500.104) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 1.918.652.594 | 2.176.084.898 | 74.992.031.586 | 79.086.769.078 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

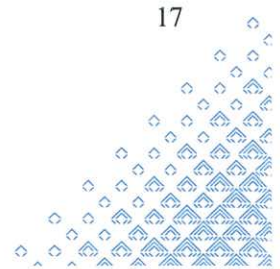
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ | 30/09/2019 |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 67.261.665 | 10.894.519.380 | (10.899.797.026) | 61.984.019 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 105.409.350 | 2.418.968.032 | (1.808.624.184) | 715.753.198 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 8.464.130.856 | (3.109.092.810) | 5.355.038.046 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 531.395.764 | (268.764.577) | 262.631.187 |
| Các loại thuế, phí khác | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - |
| Cộng | 172.671.015 | 22.315.014.032 | (16.092.278.597) | 6.395.406.450 |

10. Phải trả khác

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác ngắn hạn | | |
| Phải trả cổ tức | 1.000.082.980 | 1.012.971.500 |
| Các khoản phải trả khác | 2.668.390.091 | 792.712.323 |
| Cộng | 3.668.473.071 | 1.805.683.823 |

28/11/2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

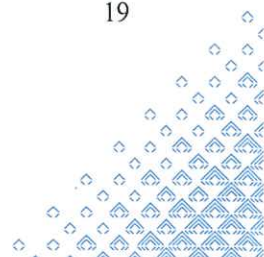
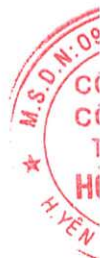
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Cổ phiếu quỹ VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 15.170.790.000.000 | 3.202.198.967.068 | 8.456.983.382.636 | 502.000.000.000 | (1.693.270.000) | 27.330.279.079.704 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 7.293.130.390.699 | - | - | 7.293.130.390.699 |
| Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ | - | - | 370.000.000 | - | (370.000.000) | - |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 6.068.281.660.000 | - | (6.068.281.660.000) | - | - | - |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 9.361.449.202 | - | - | 2.063.270.000 | 11.424.719.202 |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | (400.000.000.000) | 400.000.000.000 | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị | - | - | (180.700.000.000) | - | - | (180.700.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 21.239.071.660.000 | 3.211.560.416.270 | 9.101.502.113.335 | 902.000.000.000 | - | 34.454.134.189.605 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 21.239.071.660.000 | 3.211.560.416.270 | 9.101.502.113.335 | 902.000.000.000 | - | 34.454.134.189.605 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 3.693.988.104.059 | - | - | 3.693.988.104.059 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 6.371.669.490.000 | - | (6.371.669.490.000) | - | - | - |
| Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (100.000.000.000) | - | - | (100.000.000.000) |
| Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị | - | - | (114.000.000.000) | - | - | (114.000.000.000) |
| Tại ngày 30/09/2019 | 27.610.741.150.000 | 3.211.560.416.270 | 6.209.820.727.394 | 902.000.000.000 | - | 37.934.122.293.664 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

| | 30/09/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.761.074.115 | 2.123.907.166 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.761.074.115 | 2.123.907.166 |
| Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.761.074.115 | 2.123.907.166 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 15.620.280.000 | 14.864.280.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.084.440.452 | 3.881.442.174 |
| Cộng | 20.704.720.452 | 18.745.722.174 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn cho thuê tài sản | 9.068.646.303 | 8.902.072.950 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 4.622.242.091 | 3.528.583.797 |
| Cộng | 13.690.888.394 | 12.430.656.747 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 69.105.814.231 | 11.145.892.815 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 180.238.112 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.704.182.609.647 | 1.329.933.030.230 |
| Cộng | 1.773.468.661.990 | 1.341.078.923.045 |

10/1
N
P
P
A
I
Y-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|----------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí đi vay | 59.930.723.061 | 3.499.500 |
| Cộng | 59.930.723.061 | 3.499.500 |

5. Thu nhập khác

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ | 769.070.279 | 1.503.252.480 |
| Cộng | 769.070.279 | 1.503.252.480 |

6. Chi phí khác

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp | 951.006.974 | 880.118.756 |
| Cộng | 951.006.974 | 880.118.756 |

92
T
I
A
A
I
A
UN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý III năm 2019 VND | Quý III năm 2018 VND |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.579.781.152 | 4.279.158.923 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 4.255.310.304 | 3.552.677.076 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.069.394.021 | 5.638.880.951 |
| Cộng | 20.904.485.477 | 13.470.716.950 |

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý III năm 2019 là 1.699 tỷ đồng, tăng 365 tỷ đồng tương ứng 27% so với cùng kỳ năm 2018 (Quý III năm 2018 là 1.333 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 374 tỷ đồng.

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

